Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Date: 2020-08-14 16:19:06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4100258793 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN - T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 100820.023 /BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số 34 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trình bày khoản nợ tiềm tàng phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại theo Bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Vào ngày 23/10/2019, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên tuy nhiên đến nay vụ án chưa được xét xử phúc thẩm. Công ty đánh giá sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này nên Công ty đang trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận soát xét thông tin tài chính giữa niên độ và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 09/08/2019 và ngày 23/03/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**518.647.768.839**	**415.675.269.815**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**94.010.066.050**	**94.688.359.369**
111	1. Tiền		29.010.066.050	14.688.359.369
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	80.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**221.000.000.000**	**145.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		221.000.000.000	145.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**187.400.425.728**	**157.898.343.653**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	180.971.721.249	150.254.755.266
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.910.051.840	7.789.929.189
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.869.616.100	3.673.336.875
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.350.963.461)	(3.819.677.677)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**14.685.192.226**	**11.458.320.484**
141	1. Hàng tồn kho		14.685.192.226	11.458.320.484
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.552.084.835**	**6.630.246.309**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.552.084.835	6.630.246.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**259.987.469.677**	**278.440.835.701**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**101.000.000**	**101.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	101.000.000	101.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**222.487.833.851**	**244.413.953.843**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	221.689.152.322	243.841.241.124
222	*- Nguyên giá*		*1.079.178.822.235*	*1.091.989.568.531*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(857.489.669.913)*	*(848.148.327.407)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	798.681.529	572.712.719
228	*- Nguyên giá*		*6.307.062.311*	*5.973.062.311*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.508.380.782)*	*(5.400.349.592)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.998.644.157**	**1.440.842.718**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.998.644.157	1.440.842.718
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**27.075.920.000**	**27.075.920.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.608.000.000	7.608.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.467.920.000	19.467.920.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**6.324.071.669**	**5.409.119.140**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.324.071.669	5.409.119.140
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**778.635.238.516**	**694.116.105.516**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**152.591.081.940**	**104.698.074.381**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**152.591.081.940**	**104.698.074.381**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	28.890.753.321	26.057.260.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	659.736.539	2.860.985.344
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31.613.851.021	15.777.394.558
314	4. Phải trả người lao động		27.426.324.967	28.950.381.365
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	41.389.338.293	24.423.283.397
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.643.956.922	2.128.645.745
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.967.120.877	4.500.123.628
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**626.044.156.576**	**589.418.031.135**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**626.044.156.576**	**589.418.031.135**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		404.099.500.000	404.099.500.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*404.099.500.000*	*404.099.500.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		86.511.705.829	65.850.705.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.432.950.747	119.467.825.306
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*74.815.825.306*	*16.163.980.000*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*60.617.125.441*	*103.303.845.306*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**778.635.238.516**	**694.116.105.516**

M.S.D.N: 4100258793 - C.T.C.P. ★ T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Nguyễn Thị Hảo	**Nguyễn Kim Toàn**	**Phan Tuấn Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Bình Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**422.989.933.420**	**405.136.375.249**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	785.188.785	904.286.892
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**422.204.744.635**	**404.232.088.357**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**321.055.527.124**	**302.173.849.088**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**101.149.217.511**	**102.058.239.269**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.431.544.598	4.708.005.962
22	7. Chi phí tài chính	25	213.992.946	46.617.538
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.111.064.788	6.968.118.170
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	30.109.756.668	29.552.984.050
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**74.145.947.707**	**70.198.525.473**
31	11. Thu nhập khác	28	2.359.451.850	283.915.043
32	12. Chi phí khác	29	423.897.185	172.914.047
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.935.554.665**	**111.000.996**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**76.081.502.372**	**70.309.526.469**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	15.464.376.931	13.643.945.982
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**60.617.125.441**	**56.665.580.487**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**1.500**	**1.402**

M.S.D.N:4100258793-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN ★ T.P QUY NHƠN-T.BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Hảo	**Nguyễn Kim Toàn**	**Phan Tuấn Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***76.081.502.372***	***70.309.526.469***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***16.830.197.450***	***22.848.682.419***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		23.476.629.208	26.630.286.187
03	- Các khoản dự phòng		2.531.285.784	749.380.236
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		170.812.112	(148.533.725)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.348.529.654)	(4.382.450.279)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***92.911.699.822***	***93.158.208.888***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.524.473.426)	14.310.071.525
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.226.871.742)	(1.091.793.992)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.687.445.405	(40.990.643.627)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.072.791.055)	2.041.071.736
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.724.315.126)	(8.751.196.958)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.288.002.751)	(1.300.030.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***73.762.691.127***	***57.375.687.572***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.921.766.485)	(1.522.928.147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.319.752.270	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(76.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.248.503.669	4.382.450.279
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(74.353.510.546)***	***2.859.522.132***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.496.900)	(32.319.263.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(1.496.900)***	***(32.319.263.100)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(592.316.319)**	**27.915.946.604**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**94.688.359.369**	**141.247.168.713**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(85.977.000)	148.533.725
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**94.010.066.050**	**169.311.649.042**

Nguyễn Thị Hảo	**Nguyễn Kim Toàn**	**Phan Tuấn Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty gồm:
- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đại lý vận tải hàng hóa; đại lý tàu biển; đại lý vận tải thủy bộ; vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	535.434.320	289.482.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.474.631.730	14.398.877.357
Các khoản tương đương tiền [(i)]	65.000.000.000	80.000.000.000
	94.010.066.050	**94.688.359.369**

[(i)] Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có tổng giá trị 65.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	221.000.000.000	-	145.000.000.000	-
	221.000.000.000	**-**	**145.000.000.000**	**-**

[(i)] Tại ngày 30/06/2020, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 221.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**7.608.000.000**	**-**	**7.608.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**19.467.920.000**	**-**	**19.467.920.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.467.920.000	-	1.467.920.000	-
	27.075.920.000	**-**	**27.075.920.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Số 01 A Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Số 01 A đường Phan Châu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Số 54A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7.271.655.041	-	11.484.289.387	-
- Công ty CP Thành Ngân	6.206.191.087	-	2.929.657.342	-
- Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	8.006.857.488	-	8.806.544.934	-
- Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	9.427.164.461	-	7.895.244.445	-
- Công ty TNHH Năng lượng Phú Yên	8.509.823.208	-	2.411.407.232	-
- Công ty CP Nguyệt Anh	5.941.289.735	-	1.049.684.254	-
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	4.641.519.126	-	2.961.554.311	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.967.221.103	(6.350.963.461)	112.716.373.361	(3.819.677.677)
	180.971.721.249	**(6.350.963.461)**	**150.254.755.266**	**(3.819.677.677)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**6.813.686.395**	**-**	**3.398.969.370**	**-**

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	2.074.509.935	-	889.900.177	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Giao thông Sài Gòn	1.191.322.526	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.644.219.379	-	6.900.029.012	-
	5.910.051.840	**-**	**7.789.929.189**	**-**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**307.012.400**	**-**	**-**	**-**

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	3.151.636.214	-	1.011.346.200	-
Bảo hiểm tạm nộp	549.073.036	-	433.215.786	-
Phải thu khác	3.168.906.850	-	2.228.774.889	-
- *Lãi tiền gửi dự thu*	*3.165.906.850*	-	*2.188.109.589*	-
- *Các đối tượng khác*	*3.000.000*	-	*40.665.300*	-
	6.869.616.100	**-**	**3.673.336.875**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	101.000.000	-	101.000.000	-
	101.000.000	**-**	**101.000.000**	**-**

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tiến Phước	1.157.493.838	810.245.687	-	-
Công ty CP Nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	505.259.104	1.124.802.348	629.455.534
Công ty CP Tagi Logistics	1.616.989.354	1.131.892.548	-	-
Công ty TNHH Tấn Phát	860.049.793	539.356.167	313.393.443	219.375.410
Công ty TNHH Thương mại XNK Hoàng Ngọc	938.256.603	578.174.995	393.023.134	275.116.194
Các đối tượng khác	7.684.484.034	3.466.184.008	5.382.765.676	2.270.359.786
	13.382.075.970	**7.031.112.509**	**7.213.984.601**	**3.394.306.924**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.421.434.660	-	6.879.934.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.126.913.532	-	1.823.887.670	-
Hàng hoá	1.136.844.034	-	2.754.498.047	-
	14.685.192.226	**-**	**11.458.320.484**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	155.373.039	154.293.637
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	824.035.065	196.036.262
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	278.900.331	406.369.983
- Nộp Ngân sách Nhà nước theo kết luận của Thanh tra Chính phủ [(i)]	-	5.236.000.000
- Chi phí khác	293.776.400	637.546.427
	1.552.084.835	**6.630.246.309**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	3.562.319.731	438.746.815
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng [(ii)]	1.674.799.720	2.302.849.612
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.086.952.218	2.667.522.713
	6.324.071.669	**5.409.119.140**

(i) Tại Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ về việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, Thanh tra Chính Phủ đã yêu cầu Công ty nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 5,236 tỷ VND do trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn đã thay đổi thời gian trích khấu hao, thực hiện trích khấu hao nhanh nhưng chưa trình cơ quan tài chính có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm 2019, Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền trên và tạm ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn. Trong năm 2020, căn cứ theo phê duyệt tại Nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã sử dụng nguồn lợi nhuận để lại năm 2018 để bù đắp cho khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước nêu trên (xem thêm tại Thuyết minh số 19a).

(ii) Đây là chi phí hỗ trợ di dời, tái định cư cho 24 hộ gia đình sinh sống tại khu nhà tập thể thuộc phần đất của Công ty đã ký hợp đồng thuê với Nhà nước để phục vụ sản xuất kinh doanh với tổng số tiền là 3.667.019.767 VND đã được ghi nhận trong năm 2018. Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 3 năm đối với chi phí này.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	549.220.988.938	185.467.323.035	351.581.253.419	5.720.003.139	1.091.989.568.531
- Đầu tư XDCB hoàn thành	123.766.411	54.500.000	1.103.619.533	132.146.818	1.414.032.762
- Thanh lý, nhượng bán	(947.567.570)	-	(13.022.768.312)	(254.443.176)	(14.224.779.058)
Số dư cuối kỳ	**548.397.187.779**	**185.521.823.035**	**339.662.104.640**	**5.597.706.781**	**1.079.178.822.235**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	515.574.838.971	37.499.972.223	289.537.867.198	5.535.649.015	848.148.327.407
- Khấu hao trong kỳ	6.607.357.099	7.856.156.321	8.854.778.385	50.306.213	23.368.598.018
- Thanh lý, nhượng bán	(930.342.786)	-	(12.627.055.368)	(469.857.358)	(14.027.255.512)
Số dư cuối kỳ	**521.251.853.284**	**45.356.128.544**	**285.765.590.215**	**5.116.097.870**	**857.489.669.913**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.646.149.967	147.967.350.812	62.043.386.221	184.354.124	243.841.241.124
Tại ngày cuối kỳ	**27.145.334.495**	**140.165.694.491**	**53.896.514.425**	**481.608.911**	**221.689.152.322**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 523.566.486.973 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán, phần mềm văn phòng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.973.062.311	5.973.062.311
- Mua trong kỳ	334.000.000	334.000.000
Số dư cuối kỳ	**6.307.062.311**	**6.307.062.311**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	5.400.349.592	5.400.349.592
- Khấu hao trong kỳ	108.031.190	108.031.190
Số dư cuối kỳ	**5.508.380.782**	**5.508.380.782**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	572.712.719	572.712.719
Tại ngày cuối kỳ	**798.681.529**	**798.681.529**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.751.940.000 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Khảo sát quy hoạch bãi hàng	692.898.186	572.159.095
- Sửa chữa kho hàng 6A	1.336.941.316	313.683.623
- Công trình khác	1.297.424.655	-
Mua sắm tài sản cố định		
- Nâng cấp phần mềm quản lý	671.380.000	555.000.000
	3.998.644.157	**1.440.842.718**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Petec Bình Định	-	-	10.307.394.240	10.307.394.240
- Chi nhánh Xăng dầu Quân đội khu vực Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	12.374.359.964	12.374.359.964	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Trường Linh	3.082.750.000	3.082.750.000	2.970.000.000	2.970.000.000
- Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.701.867.497	10.701.867.497	10.048.090.244	10.048.090.244
	28.890.753.321	**28.890.753.321**	**26.057.260.344**	**26.057.260.344**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	53.050.635	53.050.635
- Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Kon Tum	52.876.657	52.876.657
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	-	395.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	252.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	553.809.247	2.108.058.052
	659.736.539	**2.860.985.344**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.003.288.342	11.535.169.766	5.339.278.896	-	8.199.179.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.724.315.126	15.464.376.931	13.724.315.126	-	15.464.376.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.791.090	1.238.756.568	1.198.252.780	-	90.294.878
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	8.026.741.913	166.741.913	-	7.860.000.000
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	**15.777.394.558**	**36.270.045.178**	**20.433.588.715**	**-**	**31.613.851.021**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển	40.613.089.978	23.490.038.637
- Chi phí thuê tàu lai	545.800.000	545.800.000
- Chi phí phải trả khác	230.448.315	387.444.760
	41.389.338.293	**24.423.283.397**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	69.082.400	69.082.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.574.874.522	2.059.563.545
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả*	*55.010.998*	*56.507.898*
- *Tiền tạm thu* [(i)]	*1.133.250.000*	*1.133.250.000*
- *Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên*	*1.386.613.524*	*869.805.647*
	2.643.956.922	**2.128.645.745**

[(i)] Đây là khoản ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Công ty sẽ thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (Xem tại Thuyết minh số 34).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**404.099.500.000**	**58.579.363.071**	**96.696.637.510**	**559.375.500.581**
Lãi trong kỳ trước	-	-	56.665.580.487	56.665.580.487
Chia cổ tức	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.271.342.758	(7.271.342.758)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.735.731.001)	(7.735.731.001)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(869.663.751)	(869.663.751)
Số dư cuối kỳ trước	**404.099.500.000**	**65.850.705.829**	**72.829.560.487**	**542.779.766.316**
Số dư đầu năm nay	**404.099.500.000**	**65.850.705.829**	**119.467.825.306**	**589.418.031.135**
Lãi trong kỳ này	-	-	60.617.125.441	60.617.125.441
Trích lợi nhuận để lại năm 2018 để thực hiện nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 1566/TT-CP ngày 17/09/2018	-	-	(5.236.000.000)	(5.236.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(18.755.000.000)	(18.755.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.661.000.000	(20.661.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**404.099.500.000**	**86.511.705.829**	**135.432.950.747**	**626.044.156.576**

Theo Nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2019		119.467.825.306
Trích nguồn phải trả Ngân sách Nhà nước theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ [(i)]	4,38%	5.236.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	15,70%	18.755.000.000
Trích quỹ Đầu tư phát triển	17,29%	20.661.000.000

[(i)] Nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã phê duyệt phương án sử dụng nguồn lợi nhuận để lại năm 2018 để bù đắp cho khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 5.236.000.000 VND theo Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ về việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn (Thuyết minh số 10).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
	404.099.500.000	**100%**	**404.099.500.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	56.507.898	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	32.378.428.798
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	*32.378.428.798*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.496.900	32.319.263.100
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*1.496.900*	*32.319.263.100*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	55.010.998	59.165.698

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.409.950*	*40.409.950*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.409.950*	*40.409.950*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	86.511.705.829	65.850.705.829
	86.511.705.829	**65.850.705.829**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	329.520,44	1.157,96

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn, hình thức thuê	Mục đích
1	HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m^2	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
2	HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m^2	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
3	HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m^2	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn
4	HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m^2	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, mở rộng Cảng Quy Nhơn
5	HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m^2	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	65.311.655.734	71.877.338.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.678.277.686	333.259.036.833
	422.989.933.420	**405.136.375.249**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)	**12.385.538.413**	**8.303.732.786**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	769.718.025	125.578.950
Hàng bán bị trả lại	-	411.723.710
Giảm giá hàng bán	15.470.760	366.984.232
	785.188.785	**904.286.892**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	61.223.869.528	64.505.109.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	259.831.657.596	237.668.739.517
	321.055.527.124	**302.173.849.088**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.226.300.930	1.502.450.279
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.880.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	205.243.668	97.391.517
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	148.533.725
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	79.630.441
	7.431.544.598	**4.708.005.962**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.180.834	46.617.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	170.812.112	-
	213.992.946	**46.617.538**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.294.053.264	5.229.838.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.817.011.524	1.738.279.466
	4.111.064.788	**6.968.118.170**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.693.920.522	2.324.204.569
Chi phí nhân công	16.380.007.795	11.540.118.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.297.088.906	1.960.235.017
Thuế, phí và lệ phí	1.731.741.913	2.043.766.859
Chi phí dự phòng	2.531.285.784	749.380.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.598.219.669	9.881.799.525
Chi phí khác bằng tiền	877.492.079	1.053.478.910
	30.109.756.668	**29.552.984.050**

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.122.228.724	-
Thu nhập từ tiền bồi thường	73.531.860	-
Các khoản khác	163.691.266	283.915.043
	2.359.451.850	**283.915.043**

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí tháo dỡ, cải tạo tường rào, nhà vệ sinh, nhà để xe	179.286.364	-
Chi phí di dời hàng hóa tại Cảng	197.640.600	-
Chi phí khác	46.970.221	172.914.047
	423.897.185	**172.914.047**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.081.502.372	70.309.526.469
Các khoản điều chỉnh tăng	1.240.382.284	790.203.439
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*216.000.000*	*56.000.000*
- *Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ*	*84.289.392*	*84.289.392*
- *Chi phí không được trừ khác*	*940.092.892*	*649.914.047*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.880.000.000)
- *Cổ tức được chia*	-	*(2.880.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	77.321.884.656	68.219.729.908
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**15.464.376.931**	**13.643.945.982**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	110.000.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.724.315.126	5.141.196.958
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.724.315.126)	(8.751.196.958)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**15.464.376.931**	**10.143.945.982**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.617.125.441	56.665.580.487
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.617.125.441	56.665.580.487
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.500**	**1.402**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.162.314.920	12.381.264.331
Chi phí nhân công	82.564.645.431	65.757.164.514
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.788.926.004	649.611.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.476.629.208	26.630.286.187
Thuế, phí và lệ phí	8.031.741.913	8.026.741.913
Chi phí dự phòng	2.531.285.784	749.380.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.166.667.852	146.283.216.263
Chi phí khác bằng tiền	8.633.293.802	13.712.177.140
	294.355.504.914	**274.189.841.737**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.010.066.050	-	94.688.359.369	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187.942.337.349	(6.350.963.461)	154.029.092.141	(3.819.677.677)
Các khoản cho vay	221.000.000.000	-	145.000.000.000	-
	502.952.403.399	**(6.350.963.461)**	**393.717.451.510**	**(3.819.677.677)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	31.534.710.243	28.185.906.089
Chi phí phải trả	41.389.338.293	24.423.283.397
	72.924.048.536	**52.609.189.486**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.010.066.050	-	-	94.010.066.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.591.373.888	101.000.000	-	181.692.373.888
Các khoản cho vay	221.000.000.000	-	-	221.000.000.000
	496.601.439.938	**101.000.000**	**-**	**496.702.439.938**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.688.359.369	-	-	94.688.359.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.209.414.464	101.000.000	-	150.310.414.464
Các khoản cho vay	145.000.000.000	-	-	145.000.000.000
	389.897.773.833	**101.000.000**	**-**	**389.998.773.833**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.534.710.243	-	-	31.534.710.243
Chi phí phải trả	41.389.338.293	-	-	41.389.338.293
	72.924.048.536	**-**	**-**	**72.924.048.536**
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.185.906.089	-	-	28.185.906.089
Chi phí phải trả	24.423.283.397	-	-	24.423.283.397
	52.609.189.486	**-**	**-**	**52.609.189.486**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra xét sử sơ thẩm vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền là 3.986.299.000 VND (gồm: số tiền 1.133.250.000 VND Công ty đang giữ và phí lai dắt tàu nội, ngoại số tiền 2.853.049.000 VND), ngoài ra Công ty còn phải chịu tiền án phí 196.025.000 VND; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 VND và yêu cầu phản tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 VND.

Ngày 23/10/2019, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử cho đến thời điểm này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đánh giá và tin tưởng rằng tòa án nhân dân cấp cao sẽ đưa phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17/09/2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**15.260.152.171**	**12.385.005.413**
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	8.649.650.204	5.349.034.998
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	533.000	-
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.590.702.301	5.921.465.893
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	19.266.666	1.114.504.522

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**6.813.686.395**	**3.398.969.370**
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	4.641.519.126	2.961.554.311
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	295.062.076	295.062.076
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.735.417.210	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ	140.287.983	140.287.983
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	1.400.000	2.065.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**307.012.400**	-
Ban QLDA Chuyên ngành Hàng Hải	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	307.012.400	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	447.626.106	376.641.455
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.562.030.892	1.211.811.596

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Nguyễn Thị Hảo	**Nguyễn Kim Toàn**	**Phan Tuấn Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Bình Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020